

Số: 24/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chưa giải ngân hết
trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội
Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn
ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm năm 2022 và 2023) đã chuyển nguồn sang năm 2024, như sau:

1. Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm năm 2022 và 2023) đã chuyển nguồn sang năm 2024: 18.219.550.517 đồng, cụ thể:

- a) Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 502.725.680 đồng.
- b) Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 981.051.640 đồng.
- c) Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 14.991.156.488 đồng.
- d) Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 492.719.848 đồng.
- đ) Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 1.251.896.861 đồng.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm năm 2022 và 2023) đã chuyển nguồn sang năm 2024: 18.219.550.517 đồng, như sau:

- a) Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 5.795.398.629 đồng.
- b) Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 6.705.863.500 đồng.
- c) Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 5.718.288.388 đồng.

(Chi tiết có phụ đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động, Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (BP).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG (KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2024 THỰC HIỆN)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Diễn giải	Tổng kinh phí vốn sự nghiệp giao năm 2022, 2023			Tổng kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024	Trong đó		Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 đủ điều kiện giải ngân trong năm 2024	Trong đó		Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 nhưng không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân trong năm 2024	Trong đó		Nội dung điều chỉnh	
		Tổng	Năm 2022 (Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01/7/2022)	Năm 2023 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 28/02/2023)		Năm 2022	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	208.680.290.000	59.681.290.000	148.999.000.000	54.314.902.735	14.838.087.256	39.476.815.479	36.095.352.218	9.438.806.970	26.656.545.248	18.219.550.517	5.399.280.286	12.820.270.231	18.219.550.517	-18.219.550.517
1	Dự án 1	14.373.520.000	4.206.520.000	10.167.000.000	717.786.000		717.786.000	717.786.000		717.786.000				5.795.398.629	
2	Dự án 2	62.552.740.000	18.153.740.000	44.399.000.000	24.423.804.440	6.766.287.680	17.657.516.760	23.921.078.760	6.758.648.000	17.162.430.760	502.725.680	7.639.680	495.086.000	6.705.863.500	-502.725.680
3	Dự án 3	32.279.790.000	7.854.790.000	24.425.000.000	8.724.336.727	1.684.579.040	7.039.757.687	7.743.285.087	1.665.959.040	6.077.326.047	981.051.640	18.620.000	962.431.640	5.718.288.388	-981.051.640
4	Dự án 4	60.926.870.000	22.070.870.000	38.856.000.000	16.608.367.123	5.685.192.184	10.923.174.939	1.617.210.635	679.793.130	937.417.505	14.991.156.488	5.005.399.054	9.985.757.434		-14.991.156.488
5	Dự án 5	15.425.000.000		15.425.000.000											
6	Dự án 6	7.312.160.000	1.139.160.000	6.173.000.000	1.326.102.750	86.543.500	1.239.559.250	833.382.902	7.970.000	825.412.902	492.719.848	78.573.500	414.146.348		-492.719.848
7	Dự án 7	15.810.210.000	6.256.210.000	9.554.000.000	2.514.505.695	615.484.852	1.899.020.843	1.262.608.834	326.436.800	936.172.034	1.251.896.861	289.048.052	962.848.809		-1.251.896.861